



# QUY ĐỊNH ĐIỂM THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO

2025

## Tỉ trọng điểm của 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết

- **Nghe:** 25% (theo thang điểm 100)
- **Đọc:** 25% (theo thang điểm 100)
- **Nói:** 25% (theo thang điểm 100)
- **Viết:** 25% (theo thang điểm 100)

**Điểm tổng kết = Điểm Nghe + Điểm Nói + Điểm Đọc + Điểm Viết (ĐTK)**



**Điểm tổng kết là điểm dùng để xếp lớp tiếng Anh cho sinh viên theo bảng quy đổi điểm.**



# QUY ĐỊNH ĐIỂM THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO

**Bảng 1**

**Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn cấp bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư**

| Tên học phần                             | Điểm thi xếp lớp tiếng Anh<br>(Bài thi trực tiếp) |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG</b>      |                                                   |
| Tiếng Anh Dự bị 1                        | < 20                                              |
| Tiếng Anh Dự bị 2                        | 20 đến 29                                         |
| Tiếng Anh Dự bị 3                        | 30 đến 39                                         |
| Tiếng Anh Dự bị 4                        | 40 đến 49                                         |
| <b>CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC</b> |                                                   |
| Tiếng Anh 1                              | 50 đến 55                                         |
| Tiếng Anh 2                              | ≥ 56                                              |



# QUY ĐỊNH ĐIỂM THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO

**Bảng 2**

**Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn cấp bằng được sĩ**

| Tên học phần                             | Điểm thi xếp lớp tiếng Anh<br>(Bài thi trực tiếp) |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG</b>      |                                                   |
| Tiếng Anh dự bị 1                        | < 20                                              |
| Tiếng Anh dự bị 2                        | 20 đến 29                                         |
| Tiếng Anh dự bị 3                        | 30 đến 39                                         |
| Tiếng Anh dự bị 4                        | 40 đến 49                                         |
| Tiếng Anh dự bị 5                        | 50 đến 55                                         |
| Tiếng Anh dự bị 6                        | 56 đến 60                                         |
| <b>CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC</b> |                                                   |
| Tiếng Anh 1                              | 61 đến 65                                         |
| Tiếng Anh 2                              | 66 đến 75                                         |
| Tiếng Anh 3                              | ≥ 76                                              |



## QUY ĐỊNH ĐIỂM THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO

**Bảng 3**

**Chương trình Tiếng Anh tiên tiến cấp bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư**

| Tên học phần      | Điểm thi xếp lớp tiếng Anh<br>(Bài thi trực tiếp) |
|-------------------|---------------------------------------------------|
| Tiếng Anh dự bị 1 | < 20                                              |
| Tiếng Anh dự bị 2 | 20 đến 29                                         |
| Tiếng Anh dự bị 3 | 30 đến 39                                         |
| Tiếng Anh dự bị 4 | 40 đến 49                                         |
| Tiếng Anh dự bị 5 | 50 đến 55                                         |
| Tiếng Anh 1       | 56 đến 60                                         |
| Tiếng Anh 2       | 61 đến 65                                         |
| Tiếng Anh 3       | 66 đến 75                                         |
| Tiếng Anh 4       | ≥ 76                                              |



# QUY ĐỊNH ĐIỂM THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO

**Bảng 4**

## Chương trình Dự Bị Đại Học Tiếng Anh

| Mã môn | Tên học phần                    | Điểm thi Xếp lớp |
|--------|---------------------------------|------------------|
| 0013B4 | Intensive Key English           | <30              |
| 0013B6 | Intensive Preliminary English 1 | 30 đến 39        |
| 0013B7 | Intensive Preliminary English 2 | 40 đến 49        |
| 0013B8 | Intensive Preliminary English 3 | ≥ 50             |

**Bảng 5**

## Chương trình Dự Bị Liên kết Quốc Tế

| Mã môn | Tên học phần       | Điểm thi Xếp lớp |
|--------|--------------------|------------------|
| 001324 | Influencer English | ≤ 54             |
| 001325 | Researcher English | ≥ 55             |